

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		249 124 089 317	345 914 876 383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90 595 453 195	186 800 042 412
1. Tiền	111	V.01	4 099 562 784	1 545 135 521
2. Các khoản tương đương tiền	112		86 495 890 411	185 254 906 891
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50 000 000 000	100 240 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50 000 000 000	100 240 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99 282 544 772	47 893 026 198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92 394 801 936	41 352 285 553
2. Trả trước cho người bán	132		1 727 184 046	3 695 170 204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5 513 082 183	3 198 093 834
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(352 523 393)	(352 523 393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 541 609 878	9 790 971 466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		8 541 609 878	9 790 971 466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		704 481 472	1 190 836 307

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23 099 474	287 254 874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	681 381 998	903 581 433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 307 373 106 715	1 343 507 874 441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 211 677 224 284	1 242 240 245 072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 129 749 385 136	1 160 287 470 260
– Nguyên giá	222		3 279 297 431 947	3 294 850 959 196
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 149 548 046 811)	(2 134 563 488 936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81 927 839 148	81 952 774 812
– Nguyên giá	228		82 503 102 235	82 503 102 235
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(575 263 087)	(550 327 423)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11 622 566 829	16 965 430 814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11 622 566 829	16 965 430 814

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		72 901 519 149	72 901 519 149
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	79 800 000 000	79 800 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6 898 480 851)	(6 898 480 851)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 171 796 453	11 400 679 406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11 171 796 453	11 400 679 406
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 556 497 196 032	1 689 422 750 824

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		359 170 345 206	371 182 884 232
I. Nợ ngắn hạn	310		301 594 981 086	313 607 520 112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6 106 133 730	17 936 322 534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 078 690 338	2 148 916 310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9 137 568 873	3 145 523 675
4. Phải trả người lao động	314		8 316 902 874	15 503 067 659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	21 846 926 058	16 594 790 043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38 275 876 918	49 040 472 574
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200 500 000 000	200 500 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		362 814 001	81 562 800

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 970 068 294	8 656 864 517
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		57 575 364 120	57 575 364 120
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
334				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
7. Phải trả dài hạn khác	338		57 469 864 120	57 469 864 120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		105 500 000	105 500 000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	400		1 197 326 850 826	1 318 239 866 592
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	410	V.22	1 197 326 850 826	1 318 239 866 592
I. Vốn chủ sở hữu	411		750 520 520 000	750 520 520 000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411a			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411b		750 520 520 000	750 520 520 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411c			
- Cổ phiếu ưu đãi	412			
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	414		28 811 921 097	28 811 921 097
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	416			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	417			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418		41 946 015 863	29 882 450 295
8. Quỹ đầu tư phát triển				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376 048 393 866	509 024 975 200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370 661 276 677	347 015 177 280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 387 117 189	162 009 797 920
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 556 497 196 032	1 689 422 750 824

LẬP BIỂU



Dương Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84 773 498 357	218 532 456 814	120 248 094 991	441 927 029 411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		84 773 498 357	218 532 456 814	120 248 094 991	441 927 029 411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70 060 917 149	105 377 573 777	101 682 619 447	214 084 387 310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14 712 581 208	113 154 883 037	18 565 475 544	227 842 642 101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 023 521 084	4 809 539 687	4 933 559 984	6 916 524 448
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6 833 462 500	11 363 833 776	10 067 050 000	29 745 583 609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 833 462 500	11 363 833 776	10 067 050 000	29 745 583 609
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 711 728 365	5 711 325 298	12 258 718 177	10 718 128 010
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		5 190 911 427	100 889 263 650	1 173 267 351	194 295 454 930
12. Thu nhập khác	31		274 299 004	114 827 669	356 117 187	145 282 214
13. Chi phí khác	32		1 825 736		4 034 415	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		272 473 268	114 827 669	352 082 772	145 282 214
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5 463 384 695	101 004 091 319	1 525 350 123	194 440 737 144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	76 267 506	5 050 204 567	76 267 506	9 722 036 837
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5 387 117 189	95 953 886 752	1 449 082 617	184 718 700 287
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Hồng Vân

Nguyễn Đình Phúc

Đang Nam, ngày ... tháng ... năm



BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIẢN TIẾP

Q2-2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 525 350 123	194 440 737 144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	41 106 474 883	131 601 000 087
- Các khoản dự phòng	3	281 251 201	(262 013 942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5 065 782 983)	(6 916 524 448)
- Chi phí lãi vay	6	10 067 050 000	29 745 583 609
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	47 914 343 224	348 608 782 450
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(51 375 418 574)	38 809 291 765
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1 478 244 541	(1 146 748 692)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22 427 054 750)	(271 987 573)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	264 155 400	288 392 646
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6 472 050 000)	(18 394 789 444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12 308 614 361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	37 964 666 254	4 281 141 394
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(233 804 405 947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7 346 886 095	126 061 062 238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 946 602 863	6 144 272 470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3 946 602 863	6 144 272 470
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ di vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(107 498 078 175)	(78 851 059 090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107 498 078 175)	(78 851 059 090)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(96 204 589 217)	53 354 275 618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186 800 042 412	299 252 304 891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	90 595 453 195	352 606 580 509

LẬP BIỂU

Dương Thị Hồng Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Phúc



Quảng Nam, ngày ... tháng ... năm

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chức năng sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không, nếu hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- C) Các khoản cho vay;
- D) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- D) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- E) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	911 865 098	54 294 841
- Tiền gửi ngân hàng	3 187 697 686	1 490 840 680
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	86 495 890 411	185 254 906 891
Cộng	90 595 453 195	186 800 042 412

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

hoàn lại

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập doanh nghiệp

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Thu nhập khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bán hàng

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

hữu

phần, quyền chọn trả phí chuyển đổi, vốn khác của chủ sở

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 18. Nguyên tắc ghi nhận tài sản chuyển đổi
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

phải trả

- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

chính, bất động sản đầu tư

- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCB thuế tài
- Phương pháp lập dự phòng giảm tồn kho
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gia gốc	Gia trị ghi sổ	Gia gốc	Gia gốc	Gia trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50 000 000 000	50 000 000 000				
b1) Ngân hạn	50 000 000 000	50 000 000 000				
- Tiền gửi có kỳ hạn	50 000 000 000	50 000 000 000				
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Trái phiếu						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gia gốc	Dự phòng	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Dự phòng	Gia trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	79 800 000 000	(6 898 480 851)	72 901 519 149	79 800 000 000	(6 898 480 851)	72 901 519 149
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0		0	0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	79 800 000 000	(6 898 480 851)	72 901 519 149	79 800 000 000	(6 898 480 851)	72 901 519 149

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92 394 801 936	41 352 285 553
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	a) Tiền					
	b) Hàng tồn kho					
	c) TSCĐ					
	d) Tài sản khác					
	- Phải thu người lao động					
	- Kỳ quỹ, kỳ cược					
	- Cho mượn					
	- Các khoản chi hộ					
	- Phải thu khác					
Cộng						

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dầu năm	Gia trị	Dự phòng	
			Gia trị	Dự phòng	
a) Ngân hàng	5 513 082 183	3 198 093 834	352 523 393		
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động	14 100 000				
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ	445 966 314	25 158 356			
- Phải thu khác	5 053 015 869	3 172 935 478	352 523 393	352 523 393	
b) Dãi hạn	0	0			
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng	5 513 082 183	3 198 093 834	352 523 393	352 523 393	

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	1 187 533 091		1 187 533 091	
- Sửa chữa	10 435 033 738		15 777 897 723	
Công	11 622 566 829		16 965 430 814	

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
- Hàng đang di chuyển	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	4 759 118 154		4 677 360 070	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3 782 491 724		5 113 611 396	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Công	8 541 609 878	0	9 790 971 466	0
- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kém, mất				
phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại				
thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và				
hướng xử lý đối với hàng tồn kho ư đọng,				
kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp,				
cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại				
thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc				
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn				
kho				

theo từng đối tượng nếu					
khóa nợ phải thu theo từng					
đối tượng đó chiếm từ 10%					
trở lên trên tổng số nợ quá					
(hạn)					
Thông tin về các khoản tiền					
phải, phải thu về lại trả					
chậm... phát sinh từ các					
khóa nợ quá hạn nhưng					
không được ghi nhận doanh					
thu;					
Khả năng thu hồi nợ phải thu					
quá hạn.					
Công					

[illegible]

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	82 503	102 235						82 503 102 235
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tào ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	82 503	102 235						82 503 102 235
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	550 327	423						550 327 423
- Khấu hao trong năm	24 935	664						24 935 664
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	575 263	087						575 263 087
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tái ngày đầu năm	81 952	774 812						81 952 774 812
- Tái ngày cuối kỳ	81 927	839 148						81 927 839 148

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Kh khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD V&H hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	200 500 000	0	0	200 500 000			
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	57 469 864 120	0	0	57 469 864 120			
Cộng	257 969 864 120	0	0	257 969 864 120			

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		23 099 474	287 254 874
- Chỉ phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chỉ phí đi vay		0	0
- Các khoản khác (nếu chỉ tiết nếu có giá trị lớn)		23 099 474	287 254 874
b) Dài hạn			
- Chỉ phí thành lập doanh nghiệp			
- Chỉ phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chỉ tiết nếu có giá trị lớn)		23 099 474	287 254 874
Cộng		23 099 474	287 254 874

13 - Chỉ phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			
- Thuyết minh số hiệu và giải trình khác			
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Dầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	4 112 731 863	767 729 340	3 345 002 523
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		417 787 402	417 787 402	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	327 231 290	1 516 200 358	1 799 971 768	43 459 880
- Thuế tài nguyên	1 986 886 605	8 194 308 558	7 034 857 949	3 146 337 214
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10 469 437	10 469 437	
- Các loại thuế khác		111 167 557	111 167 557	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	831 405 780	8 087 815 426	6 316 451 950	2 602 769 256
Cộng	3 145 523 675	22 450 480 601	16 458 435 403	9 137 568 873
b) Phải thu				

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	6 106 133 730		a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
						b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
						c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
						d) Phải trả người bán là các bên liên quan
Đầu năm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	17 936 322 534		

(d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

				- Lý do chưa thanh toán	
				Công	
				- Nợ thuế tài chính	
				- Vay	
				d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	
	Gốc	Lai	Gốc		
Dầu năm		Cuối kỳ			

[illegible]

- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	38 275 876 918	49 040 472 574
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		27 978 169
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1 467 797 480	110 904 805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36 808 079 438	48 901 589 600
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	38 275 876 918	49 040 472 574

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	21 846 926 058	16 594 790 043
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	21 846 926 058	16 594 790 043

Cộng	903 581 433	(4 100 664 195)	(3 878 464 760)	681 381 998
- Thuế giá trị gia tăng	145 931 929	(4 024 396 689)	(3 878 464 760)	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	757 649 504	(76 267 506)		681 381 998
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dãi hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết tưng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trãi phiếu phát hành

21.1. Trãi phiếu thường

	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trãi phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trãi phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;	- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	- Giá trị đã mua lại trong kỳ;	- Các thuyết minh khác.
-------------	---	---	--------------------------------	-------------------------

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hàn	362 814 001	81 562 800
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	362 814 001	81 562 800
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	362 814 001	81 562 800
b. Dãi hạn	105 500 000	105 500 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		



24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	105 500 000	105 500 000
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoãn nguyên môi trường...)		
Cộng	105 500 000	105 500 000

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	750 520 520 000			28 811 921 097		0	449 180 012 573					20 991 770 327	1 249 504 223 997
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							490 635 443 082						490 635 443 082
- Tăng khác						0						8 890 679 968	8 890 679 968
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							408 081 578 088						408 081 578 088
- Giảm khác						0						0	0
Số dư đầu năm nay	750 520 520 000			28 811 921 097		0	509 024 975 200					29 882 450 295	1 318 239 866 592
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							1 449 082 617						1 449 082 617
- Tăng khác						0						12 063 565 568	12 063 565 568
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							330 638 692 175						0
- Giảm khác						0	134 425 663 951					0	134 425 663 951
Số dư cuối năm nay	750 520 520 000			28 811 921 097		0	376 048 393 866					41 946 015 863	1 197 326 850 826

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	41 946 015 863	29 882 450 295
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

d) Cổ tức	Giá trị	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	750 520 520 000	750 520 520 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	750 520 520 000	750 520 520 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	750 520 520 000	750 520 520 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	750 520 520 000	750 520 520 000

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	120 248 094 991	441 778 031 411
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		148 998 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	120 248 094 991	441 927 029 411
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

--

Mã hàng	Tên hàng	Chứng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chứng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Chuyển lịch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chuyển lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chuyển lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	120 248 094 991	441 778 031 411
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		148 998 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	120 248 094 991	441 927 029 411
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

--

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		



5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10 067 050 000	29 745 583 609
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 933 559 984	6 916 524 448
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cỏ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	4 933 559 984	6 916 524 448

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	101 682 619 447	213 963 559 463
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	120 827 847
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	101 682 619 447	214 084 387 310

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

cho thuê	nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian	Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai
----------	--	---

Bảo cáo kết quả kinh doanh

Ghi chú: Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 945 563 232	919 057 388
- Chi phí nhân công	21 336 617 578	21 858 830 263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41 259 149 182	131 757 826 927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 981 504 300	3 763 619 817
- Chi phí khác bằng tiền	43 087 383 660	67 579 546 196
Cộng	112 610 217 952	225 878 880 591

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 258 718 177	10 718 128 010
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	12 258 718 177	10 718 128 010
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12 753 273	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1 710 000	
- Các khoản khác	2 324 415	0
Cộng	16 787 688	0

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	144 976 272	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	223 894 188	145 282 214
Cộng	368 870 460	145 282 214

Cộng	10 067 050 000	29 745 583 609
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	0	0

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76 267 506	9 722 036 857

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên):

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Quảng Nam, ngày ... tháng ... năm

Dương Thị Hồng Vân

Nguyễn Đình Phúc

Cao Huy Bảo

(Signature)

(Signature)



